

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Tên Công ty: Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (Dowaco).
- Địa chỉ trụ sở chính: số 48, Cách mạng tháng Tám, P. Trần Biên, tỉnh Đồng Nai.
- Điện thoại: (0251) 3 843 316 Fax: (0251)3 847 149
- Website: www.dowaco.vn
- Mã chứng khoán: DNW
- Người công bố thông tin: **Nguyễn Cao Hà**
- Chức danh: Phó Giám đốc Công ty - Người được ủy quyền công bố thông tin
- Loại thông tin công bố:
☐ Định kỳ ☒ 24h ☐ Theo yêu cầu ☐ Khác

Nội dung công bố thông tin như sau:

Nghị quyết số 11/NQ-HĐQT ngày 05/9/2025 về việc thông qua hồ sơ đề lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 05/9/2025 tại đường dẫn <https://dowaco.vn/quan-he-co-dong>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, NS

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Nguyễn Cao Hà

Số: 11 /NQ-HĐQT

Trần Biên, ngày 05 tháng 9 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Về việc thông qua hồ sơ để lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai;

Căn cứ nội dung Tờ trình số 835/TTr-CN ngày 28/8/2025 của Giám đốc Công ty về việc xem xét thông qua hồ sơ để lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản;

Căn cứ Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến số 12./BB-HĐQT ngày 25./9/2025 của Hội đồng quản trị Công ty.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua hồ sơ để thực hiện lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản (theo tài liệu đính kèm).

Điều 2. Giao Giám đốc Công ty triển khai thực hiện các nội dung có liên quan để lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản đảm bảo theo quy định.

Điều 3. Nghị quyết có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - Ban Kiểm soát;
 - Lưu: VT, HĐQT.
- D://Hiến/HĐQT 2025-2030/PLYK 08

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Phạm Thị Hồng

Số: /TTr-HĐQT

Đồng Nai, ngày tháng 9 năm 2025

“Dự thảo”

TỜ TRÌNH

Về việc điều chỉnh kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025; Kế hoạch chi trả tiền lương của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Trưởng Ban Kiểm soát chuyên trách, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát không chuyên trách năm 2025

Kính gửi : Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai;

Căn cứ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số/NQ-HĐQT ngày/9/2025 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai.

Hội đồng quản trị Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông về việc điều chỉnh kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025; Kế hoạch chi trả tiền lương của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Trưởng Ban Kiểm soát chuyên trách, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát không chuyên trách năm 2025 như sau:

1. Về điều chỉnh Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025:

Qua đánh giá kết quả ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2025 và rà soát kế hoạch sản xuất kinh doanh 6 tháng cuối năm của Công ty và tình hình phát triển khách hàng đến thời điểm hiện tại gặp nhiều khó khăn.

Hội đồng quản trị Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông về việc điều chỉnh kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025, cụ thể như sau:

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Kế hoạch 2025 (theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/NQ-ĐHĐCĐ 2025 ngày 28/2/2025)	Kế hoạch 2025 điều chỉnh
1	Doanh thu (Loại trừ chênh lệch tỷ giá)	Đồng	1.190.000.000.000	1.162.000.000.000
	- Doanh thu nước	Đồng	1.130.000.000.000	1.092.000.000.000
	- Doanh thu xây lắp	Đồng	24.900.000.000	19.900.000.000
	- Doanh thu HĐTC	Đồng	25.000.000.000	40.000.000.000
	- Doanh thu Doriv + Khác	Đồng	10.100.000.000	10.100.000.000
2	Lợi nhuận trước thuế (Loại trừ CLTG)	Đồng	300.000.000.000	335.000.000.000
3	Lợi nhuận sau thuế (Loại trừ CLTG)	Đồng	270.000.000.000	302.000.000.000
4	Các khoản nộp NSNN	Đồng	120.000.000.000	115.000.000.000
5	Đầu tư XDCB	Đồng	471.000.000.000	295.000.000.000

(đính kèm nội dung thuyết minh điều chỉnh Kế hoạch và các Biểu mẫu chi tiết)

2. Về Kế hoạch chi trả tiền lương của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Trưởng Ban Kiểm soát chuyên trách, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát không chuyên trách năm 2025

2.1. Về tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát:

a) Tiền lương của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát:

- Mức tiền lương kế hoạch của Chủ tịch Hội đồng quản trị: 142.000.000 đồng/tháng;

- Mức tiền lương kế hoạch của Trưởng Ban Kiểm soát: 97.000.000 đồng/tháng;

- Mức tiền lương kế hoạch của Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát: 85.800.000 đồng/người/tháng (để làm cơ sở xem xét, tính thù lao thực hiện năm 2025).

b) Về thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát:

- Thù lao kế hoạch của Chủ tịch Hội đồng quản trị: 21.120.000 đồng/tháng;

- Thù lao kế hoạch của Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát không chuyên trách: 17.160.000 đồng/người/tháng.

c) Mức tạm chi hàng tháng tiền lương của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Trưởng Ban Kiểm soát và thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát không chuyên trách sẽ tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ 2025 ngày 28/02/2025 cho đến khi Đại hội đồng cổ đông có Nghị quyết thay đổi.

2.2. Sau khi có ý kiến của cơ quan có thẩm quyền đối với khoản lãi/lỗ do chênh lệch tỷ giá Công ty lập quyết toán quỹ tiền lương và thù lao theo quy định và cáo cáo, xin ý kiến Đại hội đồng cổ đông.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua.

Trân trọng./.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BGĐ Công ty;
- Ban Kiểm soát Công ty;
- Lưu: VT, HĐQT.

E:/HIEN/HĐQT/LYKVB/2025

Phạm Thị Hồng

Đồng Nai, ngày tháng năm 2025

PHIẾU LẤY Ý KIẾN CỔ ĐÔNG BẰNG VĂN BẢN

Kính gửi: Quý cổ đông Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai

I. THÔNG TIN CÔNG TY

- Tên công ty : Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai
- Địa chỉ : Số 48, đường Cách mạng tháng Tám, P.Trần Biên, Đồng Nai.
- giấy ĐKKD : 3600259296 (đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 07/3/2025).
- Điện thoại : 0251.3843 316 Fax: 0251.3847 149
- Email : capnuocdongnai@dowaco.vn Website: dowaco.vn

II. MỤC ĐÍCH LẤY Ý KIẾN

Lấy ý kiến cổ đông về việc điều chỉnh kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025, mức tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát theo nội dung Tờ trình số.../TTr-HĐQT ngày.../.../2025 của Hội đồng quản trị Công ty.

(*) Nội dung chi tiết Quý cổ đông vui lòng xem tài liệu đính kèm phiếu lấy ý kiến này.

III. THỜI HẠN VÀ CÁCH THỨC GỬI PHIẾU LẤY Ý KIẾN

Quý cổ đông cho ý kiến biểu quyết và gửi Phiếu lấy ý kiến về Công ty trước **16h00 ngày 15/9/2025** theo một trong hai hình thức sau đây:

- Gửi trực tiếp/gửi qua bưu điện: Phiếu lấy ý kiến được đựng trong phong bì dán kín và gửi về trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ: *Số 48, đường Cách mạng tháng Tám, P.Trần Biên, tỉnh Đồng Nai.*

- Gửi bản Scan Phiếu lấy ý kiến qua hộp thư điện tử (Email) capnuocdongnai@dowaco.vn

Quý cổ đông vui lòng gửi Phiếu lấy ý kiến đã trả lời theo đúng thời hạn quy định.

Trân trọng!

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

Trần Văn Nguyên

Phạm Thị Hồng



**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

**PHIẾU BIỂU QUYẾT
(Lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản)**

1. Cổ đông/Bên nhận Ủy quyền (cá nhân hoặc tổ chức):
2. Địa chỉ:
3. Người ĐDPL/Đại diện theo ủy quyền (đối với tổ chức):.....
4. Số CCCD/HC/ĐKKD (cá nhân hoặc tổ chức):; Ngày cấp:.....; Nơi cấp:.....
5. Điện thoại liên hệ:.....
6. Tổng số lượng cổ phần sở hữu/Đại diện sở hữu:.....cổ phần
7. Tổng số phiếu biểu quyết (01 cổ phần tương đương 01 Phiếu biểu quyết):

Căn cứ nội dung Tờ trình số...../TTr-HĐQT ngày/8/2025 của HĐQT Công ty lấy ý kiến ĐHĐCĐ bằng văn bản về việc điều chỉnh kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025; Kế hoạch chi trả tiền lương của Chủ tịch HĐQT, Trưởng Ban Kiểm soát chuyên trách, thù lao của HĐQT, Ban Kiểm soát không chuyên trách năm 2025, tôi/chúng tôi biểu quyết như sau:

Nội dung biểu quyết		Tán thành	Không tán thành	Không ý kiến
Nội dung 1:	Thông qua Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025 điều chỉnh của Công ty.	☐	☐	☐
Nội dung 2:	Thông qua Kế hoạch về chi trả tiền lương của Chủ tịch HĐQT và Trưởng BKS chuyên trách, thù lao của HĐQT, BKS không chuyên trách năm 2025 điều chỉnh của Công ty.	☐	☐	☐

Hướng dẫn:

1. Cổ đông biểu quyết bằng cách đánh dấu (X) vào **MỘT** trong các phương án: “**Tán thành**”, “**Không tán thành**”, “**Không có ý kiến**” cho từng nội dung biểu quyết.

2. Phiếu biểu quyết hợp lệ là phiếu:

- Do Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai phát hành và phải có dấu treo của Công ty;
- Đánh dấu chọn một (01) trong ba (03) ô vuông biểu quyết;
- Phải có họ và tên, chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo ủy quyền;
- Phiếu lấy ý kiến cổ đông gửi về Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai **trước 16 giờ 00 phút ngày 15/9/2025** (Thời hạn gửi thư tính theo dấu bưu điện)

3. Phiếu không hợp lệ: là phiếu không đúng theo các quy định của Phiếu hợp lệ.

....., ngày.....tháng năm 2025

CỔ ĐÔNG

(Ký và ghi rõ họ tên)

.....



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI (DOWACO)

Địa chỉ: Số 48, Cách Mạng Tháng 8, Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai

ĐT: 0251 3843316

Fax: 0251 3847149

Email: capnuocdongnai@dowaco.vn

Website: <http://www.dowaco.vn>

GIẤY ỦY QUYỀN

(Dành cho cổ đông cá nhân hoặc tổ chức)

Kính gửi: Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai

Tên cổ đông/ Tổ chức:.....

Mã số cổ đông:.....

Họ tên người đại diện (Cổ đông pháp nhân): Số CCCD/HC/ĐKKD:.....; cấp ngày:.....; Nơi cấp:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....

Tổng số cổ phần sở hữu :.....cổ phần.

Căn cứ nội dung Tờ trình số...../TTr-HĐQT ngày/8/2025 của Hội đồng quản trị Công ty lấy ý kiến ĐHCĐ bằng văn bản về việc điều chỉnh kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025; Kế hoạch chi trả tiền lương của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Trưởng Ban Kiểm soát chuyên trách, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát không chuyên trách năm 2025.

Là cổ đông của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai, tôi ủy quyền cho:

Ông/Bà:.....; Mã số CD (nếu có):.....

Họ tên người đại diện (Cổ đông pháp nhân):.....

Số CCCD/HC/ĐKKD:.....; Cấp ngày:.....; Nơi cấp:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....

Hoặc:

☐ Bà Phạm Thị Hồng - Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai

☐ Ông Trần Văn Nguyên - Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai.

Được quyền thay thế Tôi/Công ty chúng tôi thực hiện việc biểu quyết các nội dung theo hướng dẫn trên Phiếu biểu quyết về việc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản tại Tờ trình số...../TTr-HĐQT ngày/8/2025 của Hội đồng quản trị Công ty.

Bên nhận ủy quyền chỉ được thực hiện các nội dung trong phạm vi được ủy quyền theo giấy ủy quyền này và không được ủy quyền lại cho bên thứ ba.

Giấy ủy quyền có giá trị đến khi kết thúc thời hạn lấy ý kiến của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai.

Chúng tôi cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung ủy quyền trên

NGƯỜI ỦY QUYỀN

(Ký, ghi rõ họ tên; đóng dấu nếu là tổ chức)

....., ngày.....tháng.....năm 2025

NGƯỜI NHẬN ỦY QUYỀN

(Ký và ghi rõ họ tên)



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI (DOWACO)

Địa chỉ: Số 48, Cách Mạng Tháng 8, Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai

ĐT: 0251 3843316

Fax: 0251 3847149

Email: capnuocdongnai@dowaco.vn

Website: <http://www.dowaco.vn>

GIẤY ỦY QUYỀN (Dành cho nhóm cổ đông)

Kính gửi: Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai

Căn cứ nội dung Tờ trình số...../TTr-HĐQT ngày/8/2025 của Hội đồng quản trị Công ty lấy ý kiến ĐHĐCĐ bằng văn bản về việc điều chỉnh kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025; Kế hoạch chi trả tiền lương của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Trưởng Ban Kiểm soát chuyên trách, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát không chuyên trách năm 2025.

Chúng tôi là những cổ đông sở hữucổ phần, chiếm.....% cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai có tên trong danh sách được gửi kèm theo đây, cùng nhất trí ủy quyền cho:

Ông (Bà):.....

Số CCCD/HC:.....; Ngày cấp:.....;

Nơi cấp:.....

Địa chỉ:.....

Số cổ phần ủy quyền:.....cổ phần.

* Nội dung ủy quyền:

Được quyền thay thế Tôi/Công ty chúng tôi thực hiện việc biểu quyết các nội dung theo hướng dẫn trên Phiếu biểu quyết về việc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản tại Tờ trình số...../TTr-HĐQT ngày/8/2025 của Hội đồng quản trị Công ty.

Bên nhận ủy quyền chỉ được thực hiện các nội dung trong phạm vi được ủy quyền theo giấy ủy quyền này và không được ủy quyền lại cho bên thứ ba.

Giấy ủy quyền có giá trị đến khi kết thúc thời hạn lấy ý kiến của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai.

Chúng tôi cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung ủy quyền trên.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
(Ký và ghi rõ họ tên)

NGƯỜI ỦY QUYỀN
(Ký tên trong Danh sách kèm theo)

.....

.....

DANH SÁCH CỔ ĐÔNG ỦY QUYỀN THEO NHÓM
(đính kèm theo Giấy ủy quyền dành cho nhóm cổ đông)

(Ủy quyền cho Ông/Bà:.....)

Stt	Họ tên	Số CCCD/ĐKKD	Địa chỉ thường trú	Số cổ phần sở hữu	Ký tên
	Tổng cộng				

Số: /NQ-ĐHĐCĐ 2025

Đồng Nai, ngày tháng 9 năm 2025

“Dự thảo”

NGHỊ QUYẾT
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG NĂM 2025
(Thông qua bằng hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản)

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai;

Căn cứ nội dung Tờ trình số...../TTr-HĐQT ngày/8/2025 của HĐQT Công ty lấy ý kiến ĐHĐCĐ bằng văn bản về việc điều chỉnh kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025; Kế hoạch chi trả tiền lương của Chủ tịch HĐQT, Trưởng Ban Kiểm soát chuyên trách, thù lao của HĐQT, Ban Kiểm soát không chuyên trách năm 2025;

Căn cứ Biên bản kiểm phiếu biểu quyết về việc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản số/BB-ĐHĐCĐ ngày/9/2025 của Đại hội đồng cổ đông.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Thông qua Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025 điều chỉnh của Công ty, cụ thể:

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Kế hoạch 2025 (theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/NQ- ĐHĐCĐ 2025 ngày 28/2/2025)	Kế hoạch 2025 điều chỉnh
1	Doanh thu (Loại trừ chênh lệch tỷ giá)	Đồng	1.190.000.000.000	1.162.000.000.000
	- Doanh thu nước	Đồng	1.130.000.000.000	1.092.000.000.000
	- Doanh thu xây lắp	Đồng	24.900.000.000	19.900.000.000
	- Doanh thu HĐTC	Đồng	25.000.000.000	40.000.000.000
	- Doanh thu Doriv + Khác	Đồng	10.100.000.000	10.100.000.000
2	Lợi nhuận trước thuế (Loại trừ chênh lệch tỷ giá)	Đồng	300.000.000.000	335.000.000.000
3	Lợi nhuận sau thuế (Loại trừ chênh lệch tỷ giá)	Đồng	270.000.000.000	302.000.000.000
4	Các khoản nộp NSNN	Đồng	120.000.000.000	115.000.000.000
5	Đầu tư XDCB	Đồng	471.000.000.000	295.000.000.000

Điều 2: Thông qua Kế hoạch về chi trả tiền lương của Chủ tịch HĐQT và Trưởng BKS chuyên trách, thù lao của HĐQT, BKS không chuyên trách năm 2025 điều chỉnh của Công ty, cụ thể:

2.1. Về tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát:

a) Tiền lương của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát:

- Mức tiền lương kế hoạch của Chủ tịch Hội đồng quản trị: 142.000.000 đồng/tháng;

- Mức tiền lương kế hoạch của Trưởng Ban Kiểm soát: 97.000.000 đồng/tháng;

- Mức tiền lương kế hoạch của Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát: 85.800.000 đồng/người/tháng (để làm cơ sở xem xét, tính thù lao thực hiện năm 2025).

b) Về thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát:

- Thù lao kế hoạch của Chủ tịch Hội đồng quản trị: 21.120.000 đồng/tháng;

- Thù lao kế hoạch của Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát không chuyên trách: 17.160.000 đồng/người/tháng.

c) Mức tạm chi hàng tháng tiền lương của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Trưởng Ban Kiểm soát và thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát không chuyên trách sẽ tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ 2025 ngày 28/02/2025 cho đến khi Đại hội đồng cổ đông có Nghị quyết thay đổi.

2.2. Sau khi có ý kiến của cơ quan có thẩm quyền đối với khoản lãi/lỗ do chênh lệch tỷ giá Công ty lập quyết toán quỹ tiền lương và thù lao theo quy định và cáo cáo, xin ý kiến Đại hội đồng cổ đông.

Điều 3. Đại hội đồng cổ đông giao cho Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát có trách nhiệm theo dõi, giám sát và chỉ đạo Ban Giám đốc Công ty thực hiện đúng các nội dung của Nghị quyết.

Điều 4. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày ký.

Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc Công ty và các đơn vị, cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG NĂM 2025
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Nơi nhận:

- Cổ đông Công ty;
- UBCKNN, SGDCK Hà Nội;
- Tổng Công ty Sonadezi;
- HĐQT, BGĐ Công ty;
- Ban Kiểm soát Công ty;
- Lưu: VT, HĐQT.

E:/HIỂN/HĐQT/ĐHCD/2025

Phạm Thị Hồng

Trần Biên, ngày 11 tháng 7 năm 2025

THUYẾT MINH ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH

I. VỀ ĐIỀU CHỈNH CÁC CHỈ TIÊU SXKD

1/Tổng doanh thu: giảm 28 tỷ đồng, trong đó bao gồm:

Doanh thu tiền nước: giảm 38 tỷ đồng do di dời, giải tỏa KCN Biên Hòa 1, Cụm Công nghiệp Phước Tân, do sắp xếp lại các đơn vị hành chính sự nghiệp, ...;

Doanh thu hoạt động xây lắp: giảm 05 tỷ đồng;

Doanh thu hoạt động tài chính: tăng 15 tỷ đồng do đầu tư tài chính (các công ty thành viên thực hiện chia cổ tức cho phần lợi nhuận lũy kế còn lại) và lãi tiền gửi có kỳ hạn.

2/Giá vốn: giảm 48,5 tỷ đồng, trong đó bao gồm:

- Giá vốn sản xuất nước: giảm 43 tỷ đồng, gồm:

+ Chi phí nguyên vật liệu sản xuất: giảm 4,5 tỷ đồng do giảm sản lượng sản xuất;

+ Chi phí khấu hao TSCĐ: giảm 20 tỷ đồng do một số công trình hoàn thành không đúng tiến độ hoặc chưa thực hiện để đưa vào tài sản tính khấu hao như: HTCN xã Trung Hòa, huyện Trảng Bom, Tuyến ống nổi xã Sông Trầu và xã Thanh Bình, Tuyến ống phân phối khu vực thị trấn Trảng Bom, Tuyến ống nước thô D400 về NMN Định Quán, ...;

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ: giảm 15 tỷ đồng do một số công tác sửa chữa, bảo trì-bảo dưỡng, duy tu nhà xưởng, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và một số tài sản khác chưa cần thiết;

+ Chi phí điện năng: giảm 02 tỷ do giảm sản lượng sản xuất;

+ Chi phí khác: giảm 13 tỷ đồng do tiết giảm chi phí như chi phí tiếp khách, chi phí vệ sinh môi trường, chi phí vận chuyển và xử lý bùn (*phân kỳ xử lý*), chi phí văn phòng phẩm, ...;

+ Chi phí nhân công: tăng 11,5 tỷ đồng do điều chỉnh kế hoạch tiền lương;

- Giá vốn lắp đặt HTN: giảm 05 tỷ đồng do giảm chi phí vật tư hộ hùn và khách hàng lớn khi áp dụng Quyết định số 28/2025/QĐ-UBND ngày 01/4/2025;

- Giá vốn Doriv: giảm 0,5 tỷ đồng.

3/ Chi phí tài chính: tăng 53 tỷ đồng, trong đó bao gồm:

Chi phí lãi vay: giảm 07 tỷ đồng;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại gốc ngoại tệ cuối kỳ: tăng 60 tỷ đồng (*tỷ giá tăng so với tỷ giá ghi nhận sổ sách tại ngày 31/12/2024*).

4/ Chi phí quản lý: tăng 01 tỷ đồng, trong đó bao gồm:

Chi phí nhân công: tăng 5,8 tỷ đồng do điều chỉnh kế hoạch sản xuất kinh doanh;

Chi phí quản lý khác: giảm 4,8 tỷ đồng do tiết giảm chi phí: chi phí tiếp khách, chi phí văn phòng phẩm, ...

5/ Chi phí bán hàng: giảm 07 tỷ đồng do chưa thực hiện công tác thay thế bảo hành đồng hồ thông minh cho khách hàng.

6/ Chi phí hoạt động khác: giảm 1,5 tỷ đồng.

7/ Tổng chi phí: tổng hợp điều chỉnh của các mục 2, 3, 4, 5, 6 trên, Tổng chi phí **giảm 03 tỷ đồng**, trong đó bao gồm:

Chi phí từ SXKD (*không bao gồm CPTC từ CLTG do đánh giá lại gốc ngoại tệ cuối kỳ*): giảm 63 tỷ đồng;

Chi phí từ CLTG do đánh giá lại gốc ngoại tệ cuối kỳ: tăng 60 tỷ đồng.

8/ Lợi nhuận trước thuế: tổng hợp điều chỉnh của các mục 1, 2, 3, 4, 5, 6 trên, Lợi nhuận trước thuế **giảm 25 tỷ đồng**, trong đó bao gồm:

Lợi nhuận trước thuế từ SXKD: tăng 35 tỷ đồng;

Lợi nhuận trước thuế do CLTG đánh giá lại gốc ngoại tệ cuối kỳ: giảm 60 tỷ đồng.

9/ Lợi nhuận sau thuế: từ thay đổi giảm của Lợi nhuận trước thuế dẫn đến Lợi nhuận sau thuế thay đổi giảm **22 tỷ đồng**, trong đó bao gồm.

Lợi nhuận sau thuế từ SXKD: tăng 32 tỷ đồng;

Lợi nhuận sau thuế do CLTG đánh giá gốc ngoại tệ: giảm 54 tỷ đồng.

10/Tổng quỹ lương: tăng 16,28 tỷ đồng do điều chỉnh kế hoạch sản xuất kinh doanh. Quỹ tiền lương được xác định theo doanh thu và lợi nhuận hoạt động hoạt động sản xuất kinh doanh (loại trừ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ).

11/ Đầu tư Xây dựng cơ bản: giảm 180 tỷ đồng, trong đó bao gồm:

Giảm 194 tỷ đồng do điều chỉnh tiến độ đầu tư một số dự án;

Tăng 14 tỷ đồng do phát sinh một số nội dung đầu tư để kịp thời đáp ứng nhu cầu trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

(chi tiết xem các Biểu đính kèm)

II. VỀ MỨC TIỀN LƯƠNG CỦA CHỦ TỊCH HĐQT CHUYÊN TRÁCH

Theo qui định tại Khoản 5 Điều 21 Nghị định 44/2025/NĐ-CP và Khoản 4 Điều 15 Thông tư 003/2025/TT-BNV qui định mức tiền lương Kế hoạch của thành viên hội đồng, kiểm soát viên khi doanh nghiệp có Lợi nhuận hoặc tỷ suất Lợi nhuận kế hoạch không thấp hơn thực hiện năm trước liền kề, nhưng mức tiền lương kế hoạch sau khi xác định theo quy định tại điểm a khoản 1, khoản 4 Điều 21 Nghị định 44/2025/NĐ-CP và khoản 1, khoản 2 Điều 15 Thông tư 003/2025/ TT-BNV mà thấp hơn mức tiền lương thực hiện (bao gồm cả phần tiền lương tăng thêm khi doanh nghiệp có lợi nhuận thực hiện vượt lợi nhuận kế hoạch) năm trước liền kề thì được tính bằng mức tiền lương thực hiện năm trước liền kề.

Do từ ngày 28/02/2025 Công ty mới có thành viên hội đồng chuyên trách (Chủ tịch HĐQT chuyên trách). Để xây dựng mức tiền lương kế hoạch năm 2025 cho Chủ tịch HĐQT chuyên trách, Công ty lập phương án về mức lương của Chủ tịch Hội đồng quản trị chuyên trách:

TT	Chức danh	Dvt	Mức tiền lương thực hiện năm 2024	Mức lương tiền khởi điểm do không có mức tiền lương thực hiện năm trước để so sánh	Đề xuất Mức tiền lương thực hiện năm 2024 làm căn cứ xây dựng kế hoạch năm 2025	Đề xuất Mức tiền lương kế hoạch năm 2025
1	Chủ tịch HĐQT	đ/tháng	Chưa có	105.000.000	142.500.000 *	142.000.000
2	Giám đốc	đ/tháng	142.500.000			

* Công ty đề xuất xây dựng mức tiền lương kế hoạch năm 2025 của Chủ tịch HĐQT dựa trên mức tiền lương thực hiện năm 2024 của Giám đốc Công ty với lý do như sau:

- Chủ tịch HĐQT Công ty thực hiện nhiệm vụ chuyên trách, HĐQT Công ty xếp mức lương của Chủ tịch HĐQT bằng với mức lương của Giám đốc Công ty.

- Sự phù hợp giữa mức tiền lương của Chủ tịch HĐQT với mức tiền lương Giám đốc và các thành viên Ban điều hành Công ty.

Từ những lý do trên, Ban điều hành đề xuất mức tiền lương kế hoạch năm 2025 của chủ tịch HĐQT Công ty là 142.000.000 đồng/tháng.

CHI TIẾT DOANH THU - CHI PHÍ NĂM 2024; KẾ HOẠCH NĂM 2025 VÀ ĐIỀU CHỈNH KH 2025

TT	Nội dung	ĐVT	TH 2024		KH 2025		ƯỚC THỰC HIỆN 2025			KH 2025 Đ/chỉnh	
			SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	6 THÁNG ĐN	6 THÁNG CN	CỘNG		C/Lệch
A	SẢN LƯỢNG										
1	Sản lượng sản xuất	M ³		142.216.410		145.863.000	70.807.743	69.492.257	140.300.000	140.300.000	(5.563.000)
2	Sản lượng ghi thu	M ³		119.276.548		124.000.000	59.906.753	59.393.247	119.300.000	119.300.000	(4.700.000)
3	Tỷ lệ thất thoát	%		16,1%		15,0%	15,4%	14,5%	15,0%	15,0%	
B	DOANH THU (loại trừ CLTG mục b)	Tr.đồng		1.159.442		1.190.000	583.246	578.754	1.162.000	1.162.000	(28.000)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Tr.đồng		1.119.478		1.159.000	565.696	550.304	1.116.000	1.116.000	(43.000)
1.1	Doanh thu SX nước	//		1.091.236		1.130.000	552.551	539.449	1.092.000	1.092.000	(38.000)
1.2	Doanh thu lắp đặt HTN	//		24.816		24.900	11.400	8.500	19.900	19.900	(5.000)
1.3	Doanh thu nước Doriv	//		3.426		4.100	1.745	2.355	4.100	4.100	-
2	Doanh thu hoạt động tài chính	Tr.đồng		81.038		25.000	14.750	25.250	40.000	40.000	15.000
a	Doanh thu hoạt động tài chính			33.396		25.000	14.750	25.250	40.000	40.000	15.000
2.1	Cổ tức	//		9.796		9.000	2.533	15.467	18.000	18.000	9.000
2.2	Lãi tiền gửi	//		20.589		16.000	12.217	9.783	22.000	22.000	6.000
2.3	Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	//		3.011					-		
b	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (đánh giá lại gốc ngoại tệ cuối kỳ)	//		47.642					-		
3	Thu nhập khác	Tr.đồng		6.568		6.000	2.800	3.200	6.000	6.000	-
	Tổng doanh thu bao gồm CLTG			1.207.084		1.190.000	583.246	578.754	1.162.000	1.162.000	(28.000)
C	TỔNG CHI PHÍ	Tr.đồng		842.586		890.000	462.896	424.189	887.085	887.000	(3.000)
1	Giá vốn	Tr.đồng		677.546		721.500	337.400	335.600	673.000	673.000	(48.500)
1.1	Giá vốn sx nước	//		660.069		698.000	327.939	327.061	655.000	655.000	(43.000)
1.2	Giá vốn lắp đặt HTN	//		14.289		19.700	7.886	6.814	14.700	14.700	(5.000)
1.3	Giá vốn Doriv	//		3.188		3.800	1.575	1.725	3.300	3.300	(500)
2	Chi phí tài chính (2.1+2.2)	Tr.đồng		35.922		40.000	62.671	30.140	92.811	93.000	53.000
2.1	Chi phí tài chính			35.922		40.000	15.296	17.515	32.811	33.000	(7.000)
a	Chi phí lãi vay	//		29.458		35.000	13.111	14.889	28.000	28.000	(7.000)
b	Dự phòng tổn thất đầu tư			2.641		2.000	811	1.000	1.811	2.000	-
c	Lỗ CLTG thực hiện	//		3.823		3.000	1.374	1.626	3.000	3.000	-
2.2	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (đánh giá lại gốc ngoại tệ cuối kỳ)						47.375	12.625	60.000	60.000	60.000
3	CHI PHÍ QUẢN LÝ	Tr.đồng		63.215		56.000	29.172	27.828	57.000	57.000	1.000
3.1	Chi phí nhân công	//		45.927		39.200	22.085	22.915	45.000	45.000	5.800
3.2	Chi phí NVL, đồ dùng	//		1.946		2.300	480	520	1.000	1.000	(1.300)
3.3	Chi phí khấu hao	//		809		800	441	409	850	850	50
3.4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	//		992		1.200	382	418	800	800	(400)
3.5	Chi phí bằng tiền khác	//		13.541		12.500	5.784	3.566	9.350	9.350	(3.150)
4	CHI PHÍ BÁN HÀNG	Tr.đồng		61.189		68.000	32.189	29.085	61.274	61.000	(7.000)
4.1	Chi phí nhân công	//		26.740		26.955	13.485	13.423	26.908	26.955	-
4.2	Chi phí NVL	//		23.559		30.450	12.318	11.132	23.450	23.450	(7.000)

CHI TIẾT DOANH THU - CHI PHÍ NĂM 2024; KẾ HOẠCH NĂM 2025 VÀ ĐIỀU CHỈNH KH 2025

TT	Nội dung	ĐVT	TH 2024		KH 2025		ƯỚC THỰC HIỆN 2025			KH 2025 Đ/chỉnh	
			SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	6 THÁNG ĐN	6 THÁNG CN	CỘNG		C/Lệch
4.3	Chi phí khấu hao	//		391		500	44	56	100	500	-
4.4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	//		4.595		5.000	2.621	2.400	5.021	5.000	-
4.5	Chi phí bằng tiền khác	//		5.904		5.095	3.721	2.074	5.795	5.095	-
5	Chi phí khác	Tr.đồng		4.714		4.500	1.464	1.536	3.000	3.000	(1.500)
D	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SXKD	Tr.đồng		842.586		890.000	415.521	411.564	827.085	827.000	(63.000)
E	TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ (F1+F2)			364.498		300.000	120.350	154.565	274.915	275.000	(25.000)
E1	LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ TỪ SXKD (B-C-C2.2)	Tr.đồng		316.856		300.000	167.725	167.190	334.915	335.000	35.000
E2	LNTT do CLTG đánh giá gốc ngoại tệ cuối kỳ			47.642		-	(47.375)	(12.625)	(60.000)	(60.000)	(60.000)
F	TỔNG LỢI NHUẬN SAU THUẾ (G1+G1) (Bao gồm CLTG chưa thực hiện)			327.958		270.000	108.315	139.609	247.924	248.000	(22.000)
F1	LỢI NHUẬN SAU THUẾ SXKD	Tr.đồng		285.080		270.000	150.953	150.971	301.924	302.000	32.000
F2	Lợi nhuận sau thuế do CLTG lỗ đánh giá gốc ngoại tệ cuối kỳ)			42.878		-	(42.638)	(11.363)	(54.000)	(54.000)	(54.000)
G	TỔNG SỐ PHÁT SINH PHẢI NỘP NS	Tr.đồng		123.074		120.000	57.000	58.000	115.000	115.000	(5.000)
H	TỔNG SỐ LAO ĐỘNG BQ	Người	883		929		880	891	886	886	(43)
	Người quản lý chuyên trách và BDH	//	6		6		7	7	7	7	1
	Người lao động	//	877		923		873	884	879	879	(44)
I	TỔNG QUỸ LƯƠNG	Tr.đồng	883	207.176,0	929	192.060	98.029	110.311	208.340	208.340	16.280
1	Quỹ lương người quản lý chuyên trách	//	6	7.884	6	6.480	1.080	1.504	2.584	2.584	1.504
2	Quỹ lương Ban điều hành						2.160	4.203	6.363	6.363	963
3	Quỹ lương người lao động	//	877	199.292	923	185.580	94.789	104.604	199.393	199.393	13.813
4	Doanh thu tính lương (**)	//		1.159.442		1.190.000	583.246	578.754	1.162.000	1.162.000	
5	Lợi nhuận tính lương (**)	//		285.080		270.000	150.953	150.971	301.924	302.000	
K	Thù lao		9	2.272	8	1.692	364	1.328	1.692	1.692	-
1	HĐQT	Tr.đồng	7	1.932	6	1.412	304	980	1.284	1.284	(128)
2	Ban kiểm soát	Tr.đồng	2	340	2	280	60	348	408	408	128

Đồng Nai, ngày 11 tháng 7 năm 2025



Trần Văn Nguyên

KẾ HOẠCH DÒNG TIỀN NĂM 2025

STT	Nội dung	ĐVT	Quý I	Quý II	Quý III	Quý VI	Tổng
I	Số tồn đầu kỳ	Triệu đồng	579.367				
II	Dòng thu	Triệu đồng	319.794	363.165	360.517	347.474	1.390.950
1	Kinh doanh (chi tiết theo sản phẩm, dịch vụ, hoạt động)	//	271.770	292.424	275.900	281.806	1.121.900
a	Nước sạch	//	265.435	283.665	268.800	274.100	1.092.000
b	Xây lắp	//	4.091	6.409	4.500	4.900	19.900
c	Nước uống Doriv	//	787	850	1.100	1.263	4.000
d	Thu nhập khác	//	1.457	1.500	1.500	1.543	6.000
2	Tài chính	//	5.549	7.683	19.800	6.968	40.000
2.1	trong đó: Lãi tiền gửi và cổ tức	//	5.549	7.683	19.800	6.968	40.000
3	Vay đầu tư các dự án	//	16.333	34.500	36.317	29.700	116.850
	- Vay dài hạn cho các dự án XD CB	//	16.333	34.500	36.317	29.700	116.850
4	Thu khác (thuế gtgt, phí MT, ...)	//	26.142	28.558	28.500	29.000	112.200
III	Dòng chi	Triệu đồng	371.338	425.474	304.683	257.962	1.359.457
1	Chi phí kinh doanh trực tiếp	//	95.817	98.000	95.183	96.000	385.000
2	Chi thường xuyên (CP quản lý, CP bán hàng...)	//	24.897	29.000	31.000	32.000	116.897
3	Nộp thuế, phí	//	30.436	25.974	29.000	31.000	116.410
4	Tài chính: Trả nợ vay dài hạn	//	92.454	22.000	94.000	27.000	235.454
5	Chi đầu tư XD CB	//	45.676	45.000	33.000	37.800	161.476
	Chi mua sắm TSCĐ, cải tạo HTCN	//	4.020	7.000	10.500	11.000	32.520
6	Lãi vay và chênh lệch tỷ giá thực hiện	//	7.838	6.000	10.500	8.662	33.000
7	Chi trả cổ tức (ước năm 24: 16 %)	//	55	192.000			192.055
8	Chi khác (khen thưởng, Phúc lợi,...)	//	74.165	7.500	12.000	13.500	107.165
9	Chi trả tiền nhận TS là hạ tầng cấp nước	//				12.000	12.000
IV	Chênh lệch	Triệu đồng	(51.544)	(62.309)	55.834	89.512	31.493
V	Số dư cuối kỳ	Triệu đồng	527.823	465.514	521.348	610.860	610.860

Ghi chú: Chi đầu tư XD CB, dự án mới và mua sắm TSCĐ thanh toán theo tiến độ giải ngân

Đồng Nai, ngày 11 tháng 7 năm 2025



Trần Văn Nguyên

TỶ SUẤT LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRÊN VỐN CHỦ SỞ HỮU
Thực hiện năm 2024 và Kế hoạch năm 2025

LNTT năm 2024	364.498 Triệu đồng
LNTT năm 2024 (Loại CLTG)	316.856 Triệu đồng
Lợi nhuận sau thuế (Loại CLTG)	285.080 Triệu đồng
Tỷ lệ trích quỹ đầu tư	30%
Số trích quỹ đầu tư	85.524 Triệu đồng
LNTT Kế hoạch năm 2025 (Loại CLTG)	335.000 Triệu đồng
Lợi nhuận sau thuế KH 2025 (Loại CLTG)	302.000 Triệu đồng
Tỷ lệ trích quỹ đầu tư	30%
Số trích quỹ đầu tư	90.600 Triệu đồng

ĐVT Triệu đồng												
STT	Nội dung	Mã số	Thực hiện năm 2024					Kế hoạch năm 2025				
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý VI	Bình quân	Quý I	Quý II	Quý III	Quý VI	Bình quân
A	B		1	2	3	4	$5=(1+2+3+4)/4$	6	7	8	9	$10=(6+7+8+9)/4$
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
2	Quỹ đầu tư phát triển	418	264.768	264.768	264.768	264.768	264.768	350.292	350.292	350.292	350.292	350.292
3	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422										0
4	Tổng cộng		1.464.768	1.464.768	1.464.768	1.464.768	1.464.768	1.550.292	1.550.292	1.550.292	1.550.292	1.550.292
5	Tỷ suất LNST/Vốn góp CSH						23,76					25,17
6	Tỷ suất LNST/Vốn CSH						19,46					19,48

Đồng Nai, ngày 11 tháng 7 năm 2025

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

TỈNH ĐỒNG NAI

Trần Văn Nguyên

XÂY DỰNG CƠ BẢN ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU VÀ KẾ HOẠCH 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

ĐVT: TRIỆU ĐỒNG

STT	Khu vực	Tên dự án	Kế hoạch năm 2025	ƯTH 6 THÁNG ĐẦU NĂM	KH 6 THÁNG CUỐI NĂM	KẾ HOẠCH 2025 ĐIỀU CHỈNH	CHÉNH LỆCH SAU ĐIỀU	Ghi chú
A. Ban Quản Lý Dự Án thực hiện:								
I	Dự án nhóm A	HTCN Nhơn Trạch giai đoạn II	1.000				-1.000	bổ sung thêm chi phí tư vấn
II	CNCN Biên Hoà		2.326	104	1.322	1.426	-900	
1		Cải tạo, Nâng công suất NMN Biên Hòa (từ 36.000 m ³ /ngđ lên 48.000 m ³ /ngđ)	100	90		90	-10	Kiểm toán dự án
2		Trạm xử lý bùn CNCN Biên Hòa	426	12	414	426		
3		Cải tạo trạm bơm cấp 2 Chi nhánh Biên Hoà	500		500	500		BQLDA không thực hiện, đã giao lại cho Phòng KT và phòng Kinh doanh
4		Cải tạo bể lắng Accelerator hệ B - CNCN Biên Hòa (tên cũ trong KH2025: Cải tạo kết cấu sắt thép hệ B (Apollo + trụ thép))	1.300	2	408	410	-890	Dự kiến 30%XL
III	CNCN Thiện Tân		24.828	735	19.022	19.757	-5.071	
1		Máy phát điện khu xử lý CNCN Thiện Tân công suất 1250kVA và nhà xưởng	11.696	322	10.260	10.582	-1.114	Thi công hoàn thành
2		Lắp đặt máy phát điện 1.500KVA	9.402	411	8.662	9.073	-329	Thi công hoàn thành
3		Xây dựng bể chứa số 3 tại nhà máy nước Thiện Tân	700	2		2	-698	Tư vấn thực hiện BCNCKT
4		Nâng công suất Thiện Tân GD I từ 100.000m ³ /ngđ lên 200.000m ³ /ngđ (tên cũ Nâng công suất Thiện Tân GD I từ 100.000m ³ /ngđ lên 150.000m ³ /ngđ)	1.730		100	100	-1.630	Tư vấn thực hiện BCNCKT
5		Xây dựng Trạm bơm cấp II, công suất 20.000 m ³ /ngđ tại Trạm bơm tăng áp Thiện Tân giai đoạn II	1.300				-1.300	Thực hiện thi tục đối dài
IV	CNCN Thạnh Phú		53.900	612	11.314	11.926	(41.974)	
1		Mở rộng mạng lưới cấp nước 6 xã huyện Vĩnh Cửu	11.000	608	10.667	11.275	275	Thi công đạt 30%XL
2		Lắp đặt song chắn rác tại đầu thu nước thô Trạm bơm nước thô NMN N.Trạch	300				-300	Hoàn thành điều chỉnh BCKTKT
3		Xây dựng bổ sung trạm bơm nước thô tại chi nhánh Thạnh Phú	500				-500	Tư vấn thực hiện BCNCKT
4		Xây dựng tuyến ống nước thô từ trạm bơm Thạnh Phú về khu xử lý Thiện Tân - Nhơn Trạch 1000; 5km (theo Quyết định số 673/QĐ-UBND ngày 18/3/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ) (Trước đây tên cũ là: Xây dựng tuyến ống nước thô từ trạm bơm Thạnh Phú về khu xử lý Thiện Tân - Nhơn Trạch 1.600; 5km)	500				-500	Tư vấn thực hiện BCNCKT
5		Đầu nối tuyến ống D1.200 Thiện Tân vào ống D1.000 Nhơn Trạch	6.500	2	412	414	-6.086	Hoàn thành duyệt BCKTKT và LCNT thi công
6		Nâng công suất nhà máy nước Thạnh Phú	100				-100	Tư vấn thực hiện BCNCKT
7		Lắp đặt bơm nước thô tại Chi nhánh Cấp nước Thạnh Phú	35.000	2	235	237	-34.763	Thực hiện thi tục quy hoạch sử dụng đất
V	CNCN Long Bình		81.862	37.736	13.184	50.920	-30.942	
1	Xã Bắc Sơn	Lắp đặt TOCN khu vực dọc tuyến ĐT 767 thuộc xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom	8.700	9.733	96	9.829	1.129	Quyết toán dự án
2	Xã Hưng Thịnh	HTCN xã Hưng Thịnh, Trảng Bom	17.500	1.316	11.112	12.428	-5.072	Quyết toán dự án
3	Xã Trung Hòa	HTCN xã Trung Hòa, huyện Trảng Bom	23.600	5	744	749	-22.851	Hoàn thành Thiêt kế và LCNT
4	Xã Tây Hòa	HTCN xã Tây Hòa, huyện Trảng Bom	9.685	12.179	112	12.291	2.606	Quyết toán dự án
5	Xã Đông Hòa	HTCN xã Đông Hòa, huyện Trảng Bom	12.500	14.499	124	14.623	2.123	Quyết toán dự án
6	Thị trấn Trảng Bom	Tuyến ống phân phối khu vực xã Trảng Bom	8.977	2	598	600	-8.377	Duyệt BCKTKT và LCNT
7	Xã Thanh Bình	Hệ thống cấp nước xã Thanh Bình (Bầu Hàm)	500				-500	Thực hiện thi tục quy hoạch sử dụng đất
8	Xã An Viễn	Lắp đặt tuyến ống xã An Viễn	400	2	398	400		
VI	CNCN Long Thành		38.873	8.806	18.974	27.780	-11.093	
1		Dự án TOCN HDPE OD280 đường ĐT769 xã Bình Sơn, huyện Long Thành.	77	173	77	250	173	Quyết toán dự án
2		Nhà điều hành và TBTA Long Thành	1.000		250	250	-750	Tư vấn thực hiện điều chỉnh BCKTKT
3		TOCN cho dự án Cảng hàng không QT Long Thành	322	298	212	510	188	Quyết toán dự án
4	Xã Long Đức	Lắp đặt HTCN xã Long Đức	12.500	71	10.422	10.493	-2.007	Thi công hoàn thành
5	Xã Lộc An	Lắp đặt HTCN xã Lộc An	2.822	4.961	61	5.022	2.200	Quyết toán dự án
6	Xã Long An	Lắp đặt HTCN xã Long An	1.434	2.012	24	2.036	602	Quyết toán dự án
7	Xã Cẩm Đường	Tuyến ống cấp nước xã Cẩm Đường, huyện Long Thành (giai đoạn 1)	87	57		57	-30	Quyết toán dự án
8	Xã Bình An	Hệ thống cấp nước xã Bình An, huyện Long Thành (giai đoạn 1)	1.331	1.230	101	1.331		
9		Lắp đặt tuyến ống cấp nước HDPE OD355 tăng nguồn cho khu Lục Quân 2, phường Tam Phước, xã An Phước và xã Bình An	900	2	626	628	-272	Duyệt BCKTKT và LCNT
10		HTCN phường Tam Phước, giai đoạn 2	800	0	967	967	167	Duyệt BCKTKT và LCNT

XÂY DỰNG CƠ BẢN ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU VÀ KẾ HOẠCH 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

BVT: TRIỆU ĐỒNG

STT	Khu vực	Tên dự án	Kế hoạch năm 2025	ƯTH 6 THÁNG ĐẦU NĂM	KH 6 THÁNG CUỐI NĂM	KẾ HOẠCH 2025 ĐIỀU CHỈNH	CHÈNH LỆCH SAU ĐIỀU	Ghi chú
11		Tuyến ống cấp nước cho Khu quy hoạch Thành phố Amata 753,1ha.	1.000	2	450	452	-548	Duyệt BCKTKT và LCNT
12	xã Long Phước	HTCN xã Long Phước	600		600	600		
13		Di dời tuyến ống D600 đường 25B	12.000		4.184	4.184	-7.816	Quyết toán xây lắp
14		Di dời tuyến ống gang D400 đường Tôn Đức Thắng huyện Nhơn Trạch	4.000		1.000	1.000	-3.000	Quyết toán xây lắp
VII	CNCN Vĩnh An		14.588	5.170	2.719	7.889	-6.699	
1		Tuyến ống cấp nước HDPE OD225 trên đường Quang Trung bổ sung nguồn nước cho Tuyến Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu	4.527	4.845	210	5.055	528	Quyết toán dự án
2		Nâng công suất NMN Vĩnh An từ 4.000m ³ /ngày lên 24.000m ³ /ngày	191				-191	Thủ tục xin cấp phép khai thác
3		Cải tạo ống PVC D114 bằng ống HDPE thị trấn Vĩnh An	70	323	63	386	316	Quyết toán dự án
4		Lắp đặt tuyến ống nối xã Trảng Bom và xã Bàu Hàm	9.800	2	2.446	2.448	-7.352	Thủ công 50%XL
VIII	CNCN Xuân Lộc		47.375	12.220	12.252	24.472	-22.903	
VIII.1	Khu vực Xuân Lộc		35.613	12.216	11.742	23.958	-11.655	
1	Gia Ray-Tâm Hưng Hòa	Lắp đặt bổ sung Tuyến ống HDPE D225 (L= 1.310m) từ Nhà máy Gia Ray đến Tâm Hưng Hòa	35	58	32	90	55	Quyết toán dự án
2		Hệ thống cấp nước hồ Gia Măng (công suất 10.000m ³ /ngày)	500				-500	Thực hiện các thủ tục đất đai
3		Lắp đặt bổ sung tuyến ống truyền tải, phân phối 2 bên đường ĐT765 từ QL1A đến nhà thờ Tin Lành Lang Minh	12.500		9.718	9.718	-2.782	Thực hiện 70% XL + GS
4		Nâng công suất NMN Tâm Hưng Hòa từ 10.000 m ³ /ngđ lên 20.000 m ³ /ngđ	978	2	599	601	-377	Duyệt BCNCKT
5		Lắp đặt TOCN dọc hai bên đường cung cấp cho các xã Xuân Định, Bảo Hòa, Xuân Phú, Xuân Thọ và các xã lân cận.	11.350	4.113	333	4.446	-6.904	Quyết toán dự án
6		Hệ thống cấp nước xã Suối Cao, huyện Xuân Lộc	8.380	8.039	163	8.202	-178	Quyết toán dự án
7		Hệ thống cấp nước xã Xuân Phú và xã Xuân Định	1.620	2	649	651	-969	Duyệt BCKTKT và LCNT
10		Hệ thống cấp nước xã Xuân Lộc	250	2	248	250		
VIII.2	Khu vực Định Quán - Tân Phú		11.762	4	510	514	-11.248	
11	Thị trấn Định Quán	Tuyến ống phân phối khu vực xã Định Quán	3.000	2	276	278	-2.722	Duyệt BCKTKT và LCNT
12		Lắp đặt tuyến ống cấp nước trên khu vực xã Định Quán	662	2	234	236	-426	Duyệt BCKTKT và LCNT
13	Phân xưởng nước Định Quán	Lắp đặt tuyến ống nước thô HDPE OD400 về NMN Định Quán L=1.285m (tên cũ: xây dựng TBNT và tuyến ống nước thô về NMN Định Quán)	5.100				-5.100	Dự kiến không thực hiện do không hiệu quả (CNCN Xuân Lộc đã xử lý)
14		Xây dựng bể chứa nước sạch 1000 m ³ cho phân xưởng nước Định Quán	3.000				-3.000	Dự kiến không thực hiện do không hiệu quả (CNCN Xuân Lộc và Phòng Kĩ thuật đã xử lý)
IX	Địa bàn Công ty quản lý		55.784	13.887	17.174	31.061	-24.723	
1		TOCN D300 dọc đường ven sông Đồng Nai từ cầu Hóa An đến cầu Rạch Gốc, phường Bửu Long	6.470	1.441	1.209	2.650	-3.820	XL đạt 74% do BQLDA Tp chậm ban giao mặt bằng
2	Tách thành 2 Dự án mới Trước đây là dự án: XD TBTA và TOCT trên đường ĐT768B từ NMN Thiện Tân đến đường Đồng Khởi gđ I	Xây dựng Trạm bơm tăng áp	1.980					Thực hiện thủ tục quy hoạch chi tiết
		Tuyến ống chuyển tải đường ĐT768B từ NMN Thiện Tân đến đường Đồng Khởi			116	116	-1.864	Duyệt BCNCKT
3		Cải tạo TOCN gang xám D300 thành HDPE D560&D355 và lắp đặt thêm ống D160, D110 đường Nguyễn Ái Quốc (từ Vườn Mít đến ngã 4 Tân Phong)	1.300		1.279	1.279	-21	Duyệt TKBVTC-DTXDCT
4	tách thành 2 DA Tờ trình số 18/TT-BQLDA ngày 03/02/2025	Tuyến ống cấp nước OD560 bằng lộ khu Hồ Nai	7.100	2	284	286	-6.814	Duyệt BCKTKT và LCNT
		Xây dựng cống hộp BTCT kích thước (1,5mx1,5m) ngầm dưới đường sắt Bắc Nam tại lý trình Km1684+099		2	179	181	181	Duyệt BCKTKT và LCNT
5		Ống HDPE D560 bằng cầu Suối quan	57	3.078	58	3.136	3.079	Quyết toán dự án
6		Trạm bơm tăng áp KCN Hồ Nai công suất 15.000 m ³ /ngđ	1.000		889	889	-111	Duyệt Thiết kế BVTC
7		Cải tạo Nhà điều hành Trạm bơm tăng áp I	500	2	352	354	-146	Duyệt BCKTKT và LCNT
8		Nước thô Thủ Biên công suất 420.000m ³ /ngày.đêm	500				-500	Thực hiện thủ tục đất đai
9		Tuyến ống đường ven sông Cái	500	2	498	500		Duyệt BCNCKT
10		Tuyến ống chuyển tải dọc đường QL1A đoạn từ ngã ba Tân Phong - Tp.Long Khánh đến xã Xuân Định - huyện Xuân Lộc.	7.000	2.405	8.754	11.159	4.159	Quyết toán dự án

XÂY DỰNG CƠ BẢN ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU VÀ KẾ HOẠCH 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

ĐVT: TRIỆU ĐỒNG

STT	Khu vực	Tên dự án	Kế hoạch năm 2025	ỨTH 6 THÁNG ĐẦU NĂM	KH 6 THÁNG CUỐI NĂM	KẾ HOẠCH 2025 ĐIỀU CHỈNH	CHÈNH LỆCH SAU ĐIỀU	Ghi chú
11		Cải tạo ống gang D300 thành ống HDPE D315 và ống gang D150 thành ống HDPE D160 đường Phạm Văn Thuận.	2.000		796	796	-1.204	Thi công đạt 3%XL
12		Cải tạo 1.200m ống uPVC D280 thành HDPE D315 đường Nguyễn Hàn Thuyên	3.052	3.425	46	3.471	419	Quyết toán dự án
13		Lắp mới tuyến ống D400, L=800m từ Khu phố 5, phường Tân Hiệp đến đường Đồng Khởi	3.345	3.522	45	3.567	222	Quyết toán dự án
14		Tuyến ống cấp nước cho Khu công nghiệp Bàu Cạn - Tân Hiệp	500		500	500		Duyệt BCNCKT
15		Lắp đặt tuyến ống HDPE OD355 đoạn từ phường Long Hưng đến cầu An Hoà	200	2	216	218	18	Duyệt BCKTKT và LCNT
16		Hệ thống Cấp nước xã An Viễn	500	2	821	823	323	Duyệt BCKTKT và LCNT
17		Hệ thống cấp nước khu phố Vườn Dừa phường Phước Tân	14.500	2	770	772	-13.728	Duyệt BCKTKT và LCNT
18		Cải tạo ống gang xám D150 phường Trần Biên	5.280	2	362	364	-4.916	Duyệt BCKTKT và LCNT
TỔNG BAN QUẢN LÝ THỰC HIỆN:			320.536	79.270	95.961	175.231	-145.305	
B. Phòng Kỹ Thuật thực hiện:								
I	CNCN Thiện Tân		2.000		2.000	2.000		
1		Lắp đặt bơm tăng áp cho tuyến D500 đường 768	2.000		2.000	2.000		Nhà cung cấp đã khảo sát thực tế, đang cập nhật thông số kỹ thuật và báo giá
II	CNCN Thạnh Phú		8.315	1.791	2.780	4.571	-3.744	
1		Sửa chữa hệ thống Clo	2.000	825		825	-1.175	Đã ký kết Hợp đồng với Cty Đức Hùng, dự kiến thời gian giao hàng và lắp đặt trong tháng 8/2025 (do các thiết bị được nhập khẩu từ Mỹ)
2		Kế hoạch phân vùng tách mạng	1.000				-1.000	Giám đo CNTP xác định chưa cần thiết, khi nào mạng lưới hoàn thiện sẽ triển khai
3		Thay van 1 chiều bơm nước thô Long Bình bằng van 1 chiều thủy lực (6 bộ)	1.200				-1.200	Giám đo CNTP đã bảo dưỡng, kéo dài thêm tuổi thọ van, chưa cần thiết thay
4		Gắn van chống va D400 cuối tuyến xả kiệt tuyến ống nước thô T.Tân	250		250	250		Đã đặt hàng, dự kiến hàng về tháng 8/2025
5		Thay bộ thủy lực van 1 chiều bơm nước thô T.Tân, N.Trạch (3 bộ thủy lực)	450		450	450		Nhà cung cấp đã khảo sát thực tế, đang cập nhật thông số kỹ thuật và báo giá
6		Thay van D800 tuyến ống hòa mạng nước thô T.Tân, N.Trạch (2 cái)	1.000	966		966	-34	Đã thực hiện xong
7		Lắp đặt bộ theo dõi nhiệt độ, độ rung bơm nước thô Thiện Tân, Nhơn Trạch	1.000		1.000	1.000		Nhà cung cấp đã khảo sát thực tế, đang cập nhật thông số kỹ thuật và báo giá
8		Thùng chứa CMD500 (6x2x1,4)m	150				-150	Giám đo CNTP đã bảo dưỡng, kéo dài thời gian sử dụng
9		Đường ống cấp nước làm mát cho bơm nước thô Thiện Tân	110				-110	Giám đo CNTP đánh giá ống hiện hữu vẫn sử dụng được
10		Van đầu hút bơm cấp 2 Thạnh Phú DN300 (3 cái)	210		150	150	-60	Theo báo giá của Nhà cung cấp, đang phối hợp với CNCN Thạnh Phú và Phòng KS thuật để thực hiện
11		Van hòa mạng nước thô Long Bình D600 (2 cái)	600		730	730	130	Theo báo giá của Nhà cung cấp, đang phối hợp với CNCN Thạnh Phú và Phòng KS thuật để thực hiện
12		Van điều áp thông minh D150	95				-95	Giám đo CNTP đánh giá van hiện hữu vẫn sử dụng được
13		Van hòa mạng nước thô Long Bình D400 (1 cái)	250		200	200	-50	Theo báo giá của Nhà cung cấp, đang phối hợp với CNCN Thạnh Phú và Phòng KS thuật để thực hiện
III	CNCN Long Bình		17.266	0	13.372	13.372	-3.894	
1		Hệ thống Scada Chi nhánh CN Long Bình	8.000		5.800	5.800	-2.200	Thay đổi tên công trình
2		Cải tạo mạng lưới, tăng nguồn, chuyển đổi nguồn, phát triển mạng lưới với mục đích phát triển khách hàng khu vực Trảng Bom do CNCN Long Bình quản lý	4.608		4.134	4.134	-474	Chuyển công trình Lắp đặt TOCN D110 đường Quảng Tiên, huyện Trảng Bom sang năm 2026
3		Cải tạo ống STK và uPVC bằng ống HDPE	2.886		2.006	2.006	-880	Chuyển công trình Cải tạo uPVC D100 thành ống HDPE D110 đường 2 tháng 9 sang năm 2026
4		Kế hoạch phân vùng tách mạng	1.772		1.432	1.432	-340	
IV	CNCN Long Thành		10.728		8.940	8.940	-1.788	
1	Giao cho CNCN Long Thành thực hiện (Khu vực thị trấn Long Thành)	TOCN phân phối khu Văn Hải (tổ 08, 10,15 và 26), khu Kim Sơn (tổ 07,9,10,11,12 và 14), thị trấn Long Thành	820		820	820		
2		TOCN phân phối khu Phước Hải (tổ 04,17 và 32B), thị trấn Long Thành	985		410	410	-575	giám đo khảo sát thực tế khối lượng giám
3		TOCN phân phối khu Phước Thuận (tổ 1,3,14), thị trấn Long Thành	565		565	565		
4		TOCN phân phối khu Cầu Xéo (tổ 24,25,38,39,40), thị trấn Long Thành	963		350	350	-613	giám đo khảo sát thực tế khối lượng giám
5		TOCN phân phối khu Phước Long (tổ 3,5, đường Tôn Đức Thắng nối dài và đường bờ kè), thị trấn Long Thành	745		745	745		Theo tiến độ thực hiện mở rộng đường Tôn Đức Thắng

XÂY DỰNG CƠ BẢN ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU VÀ KẾ HOẠCH 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

DVT: TRIỆU ĐỒNG

STT	Khu vực	Tên dự án	Kế hoạch năm 2025	ƯTH 6 THÁNG ĐẦU NĂM	KH 6 THÁNG CUỐI NĂM	KẾ HOẠCH 2025 ĐIỀU CHỈNH	CHÈNH LỆCH SAU ĐIỀU	Ghi chú
6	Huyện Long Thành	Sửa chữa, Di dời các HTCN nằm trong phạm vi giải toả để thi công làm đường của BQLDA huyện Long Thành (Đường Lê Duẩn, Chu Văn An, Tôn Đức Thắng, Trần Quang Định, Nguyễn An Ninh, Trần Thượng Xuyên, Vũ Hồng Phô, Bưng Môn...)	3.000		3.000	3.000		Phối hợp với BQLDA H.Long Thành
7	Trạm bơm Tam Phước	Mái che phòng bơm trạm bơm tăng áp Tam Phước	600		600	600		
8	Trạm Tăng áp Nhơn Trạch	Lắp đặt phòng làm mát cho HT biến tần, tủ điều khiển tại trạm tăng áp Nhơn Trạch	100				-100	không thực hiện, do bị biến tần đặt trong nhà đã đủ điều kiện thông mát.
9	Khu vực thị trấn Long Thành	Di dời, cải tạo các đoạn ống bằng qua cầu, suối trên mạng lưới cấp nước (ống D400, ống thép D150 tại cầu Quán Thủ; ống D150 cầu suối Ông Quế, QL51)	200		200	200		
10	Trạm bơm Nhơn Trạch	Di dời đồng hồ điện từ D500 đầu ra trạm Nhơn Trạch	500				-500	Chuyển qua thực hiện kế hoạch năm 2026
11		Thay thế đồng hồ điện từ D400 khu tái định cư Lộc An - Bình Sơn	150		150	150		
12		Kế hoạch phân vùng tách mạng	1.000		1.000	1.000		
13	Công tác chống thất thoát khu vực huyện Long Thành	Lắp đặt các thiết bị để điều tiết áp lực cho mạng lưới (van giảm áp ...)	800		800	800		
14		Thiết bị giám sát áp lực trên mạng lưới (card modbus đồng hồ điện từ trên mạng)	100		100	100		
15		Bộ mạch, Pin đồng hồ điện từ và Datalogger	200		200	200		
V	CNCN Vĩnh An		2.274		2.274	2.274		
1	TT Vĩnh An	Mái che khu xử lý hệ A, B	350		350	350		
2	Công tác chống thất thoát	Kế hoạch phân vùng tách mạng	924		924	924		
3		Cải tạo mạng lưới Bàu Hàm giai đoạn I	1.000		1.000	1.000		
VI	CNCN Xuân Lộc		12.660	0	7.160	7.160	-5.500	
VI.1	Các công trình đầu tư MLCN Định Quán, Tân Phú.		4.449	0	3.157	3.157	-1.292	
1		Lắp đặt TOCN HDPE D110 đường Trần Nhân Tông, thị trấn Định Quán, L=180	1.170		905	905	-265	Giảm theo giá trị được duyệt
2		Lắp đặt TOCN HDPE D110, đường 3 tháng 2, thị trấn Định Quán, L=940m	611		611	611		
3		Lắp đặt TOCN HDPE D63 đường trung tâm xã Phú Vinh, L=800m (2 bên đường)	400		400	400		
4		Lắp đặt TOCN HDPE D110 Đường Nguyễn Văn Linh thị trấn Tân Phú, L=950m	618		491	491	-127	Giảm theo giá trị được duyệt
5		Lắp đặt TOCN HDPE D63 Đường Nguyễn Tấn Thành (đoạn từ ngã tư đường 774B tới đường Nguyễn Văn Linh), thị trấn Tân Phú, L=200m	100		100	100		
6		Lắp đặt TOCN HDPE D110 Đường Hùng Vương tt Tân Phú (đoạn từ trường Nguyễn Huệ đến hết ranh thị trấn Tân Phú) L=1000m	650		650	650		
7		Lắp đặt TOCN HDPE D280 đường Quốc lộ 20, thị trấn Tân Phú (đoạn nối với tuyến ống D280 của từ nhà máy nước Thanh Sơn thuộc Công ty TNHH Dầu tu và Thương mại 407 - Thảo Tâm	900				-900	Khi nào Cty 407 dẫn tu TO đến ranh khu vực cấp nước của chi nhánh thì mới triển khai thực hiện
VI.2	Các công trình cải tạo sửa chữa tuyến ống và công trình sửa chữa khác, phân vùng tách mạng		8.211	0	4.003	4.003	-4.208	
VI.2.1	Khu vực huyện Xuân Lộc		7.361	0	3.455	3.455	-3.906	
1	Xã Xuân Tâm	Cải tạo TOCN uPVC khu vực xã Xuân Hưng, Xuân Tâm, L=8Km (tên cũ theo KH2024 là cải tạo TOCN xã Xuân Tâm, L=10km)	3.000		450	450	-2.550	Dự kiến năm 2025 thực hiện khoảng 15%
2	Tâm Hưng Hòa	Lắp đặt TOCN HDPE D110L=1400m (đoạn từ ngã ba đường Ngô Quyền - Hùng Vương đến đường Phan Chu Trinh)	756		736	736	-20	Giảm theo giá trị được duyệt
3		Lắp đặt TOCN HDPE D110L=1052m đường Song hành QL1A (đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Lê Quý Đôn)	568		635	635	67	tăng theo giá trị được duyệt
4		Hệ thống trung hòa Clo tự động tại trạm Gia Ray	800		800	800		
5	Khu vực Nhà máy nước Gia Ray	Lắp đặt 05 cụm đồng hồ điện từ D200, D150 tại khu vực Xuân Hiệp, Suối Cát, Xuân Trường và KCN Xuân Lộc	880				-880	CN xin chuyển qua 2026
6		Lắp đặt 02 cụm van điều áp D150 tại tỉnh lộ 766 Xuân Trường	244		244	244		
7	Khu vực Nhà máy nước Tâm Hưng Hòa	Lắp đặt 03 cụm đồng hồ điện từ, D300, D150, D100 tại khu vực xã Xuân Hưng phân vùng tách mạng với KV xã Xuân Hòa	590		590	590		
8		Lắp đặt 03 cụm van điều áp D300, D150, D100 tại Quốc lộ 1A khu vực chợ Xuân Hưng	523				-523	CN xin chuyển qua 2026
VI.2.2	Khu vực Định Quán, Tân Phú.		850		548	548	-302	
1		Xây dựng nhà để xe khách hàng khu vực Tân Phú - Định Quán (tên cũ KH2024 là làm nhà xe CBCNV)	150		128	128	-22	Giảm theo giá trị được duyệt
2	Khu vực phân xưởng Tân Phú	Lắp đặt 02 cụm van điều áp D150 điều chỉnh áp lực mạng	280				-280	CN xin chuyển qua 2026

XÂY DỰNG CƠ BẢN ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU VÀ KẾ HOẠCH 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

ĐVT: TRIỆU ĐỒNG

STT	Khu vực	Tên dự án	Kế hoạch năm 2025	ỨTH 6 THÁNG ĐẦU NĂM	KH 6 THÁNG CUỐI NĂM	KẾ HOẠCH 2025 ĐIỀU CHỈNH	CHÈNH LỆCH SAU ĐIỀU	Ghi chú
3	Khu vực phân xưởng Định Quán	Lắp đặt 02 cụm van điều áp D150 điều chỉnh áp lực mạng	420		420	420		
VII	Địa bàn Công ty quản lý		54.688	4.765	19.926	24.691	-29.997	
1		Phòng điều khiển trung tâm	14.520		320	320	-14.200	Giám đo dự kiến chi thực hiện xong gói tư vấn; Đổi tên dự án
2		Lắp đặt tuyến ống cấp nước áp Phước Hội, ấp An Xuân xã Long Hưng	1.500				-1.500	Không thực hiện
3		Lắp đặt TOCN tăng nguồn cho đường Nguyễn Văn Tiên, phường Trảng Dài	1.176		1.176	1.176		
4		Cải tạo ống STK, ống gang xám, ống HPDE bị lỗi, ống PVC, uPVC, tăng nguồn cho mạng lưới bằng ống HDPE trên địa bàn TP. Biên Hòa.	20.000	2.000	8.000	10.000	-10.000	Giám đo dự kiến thực hiện 50%
5		Cải tạo Hợp tác xã An Hòa và thay van trước đồng hồ cho 6.241 khách hàng	9.662	2.765	3.000	5.765	-3.897	Giám đo thực tế các Chi nhánh tự thực hiện chi phí thấp so với kế hoạch
6		Cải tạo tuyến ống uPVC D300 đường Huỳnh Văn Nghệ	400		3.200	3.200	2.800	Đang do Dự kiến gói XL được 20%; Đổi tên dự án
7		Di dời ống D315 ra khỏi gầm cầu Hiệp Hoà, phường Hiệp Hòa	950				-950	Không thực hiện
8		Cải tạo tuyến ống uPVC D300 và lắp đặt bổ sung tuyến ống phân phối đường Nguyễn Khuyến	200		2.290	2.290	2.090	Tăng do Dự kiến thực hiện gói XL 50%; Đổi tên dự án
9		Cải tạo ống Gang xám D200 Trước Công an thành phố Biên Hoà, phường Trung Dũng	1.200				-1.200	Không thực hiện
10		Cải tạo ống gang xám D150 hẻm Chợ nhỏ Tân hiệp, Nguyễn Ái Quốc	1.440		1.440	1.440		
11		Cải tạo ống gang xám D150 Đường 518 Phường Tân Hiệp	1.140				-1.140	Không thực hiện
12		Hệ thống thu hồi nước sau xử lý của các CNCN	2.500		500	500	-2.000	giám đo thực tế các Chi nhánh tự thực hiện chi phí thấp so với kế hoạch
VIII	Công tác chống thất thoát		9.980	5.757	4.736	10.493	513	
1		Thay thế các van trên toàn mạng lưới	2.000		2.000	2.000		
2		Lắp đặt các TB để điều tiết áp lực cho mạng lưới cấp nước	2.500	244	2.256	2.500		
3		Đồng hồ phân vùng tách mạng, giám sát đồng hồ	5.000	5.513		5.513	513	tăng do một số công trình duyệt từ 2024 đến 2025 thực hiện
4		Thiết bị giám sát áp lực trên mạng lưới	480		480	480		
TỔNG PHÒNG KỸ THUẬT THỰC HIỆN:			117.911	12.313	61.188	73.501	-44.410	
C. Phòng Kinh Doanh thực hiện:								
I	CNCN Nhơn Trạch		795		855	855	60	
1		Máy lạnh: 2 cái 5Hp, 3 cái 2,5 Hp	200		200	200		Đang phối hợp với CNCN Nhơn Trạch để thực hiện
2		Van điện D500 cho bơm nước sạch	280		280	280		Đang phối hợp với CNCN Nhơn Trạch để thực hiện
3		Bơm hút bùn động cơ Diesel phục vụ vệ sinh bể thu hồi, mương chứa nước thu hồi nước thải	55		55	55		Đang phối hợp với CNCN Nhơn Trạch để thực hiện
4		Van chân không, Injector, đồng hồ chân không hệ thống Clo	260		320	320	60	Nhà cung cấp (Cty Deaham) đã khảo sát thực tế tại Chi nhánh, đang cập nhật thông số kỹ thuật và báo giá
II	CNCN Thiện Tân		2.540		828	828	-1.712	làng, giám giá trị mua sắm
1		Máy đo Clo dư online và PH hai trạm tăng áp (02 bộ)	200		200	200		Nhà cung cấp (Cty Deaham) đã khảo sát thực tế tại Chi nhánh, đang cập nhật thông số kỹ thuật và báo giá
2		Máy đo độ đục nước sạch online (01 bộ)	180		180	180		Nhà cung cấp (Cty Deaham) đã khảo sát thực tế tại Chi nhánh, đang cập nhật thông số kỹ thuật và báo giá
3		Van tay D600 trạm tăng áp KCN BH 2	900				-900	Chi nhánh xin chuyển sang năm 2026 do nhận thấy chưa cần thiết
4		Bơm định lượng PAC giai đoạn 1(02 bộ)	140		280	280	140	Đang phối hợp với CNCN Thiện Tân để thực hiện, cần trang bị 02 bộ
5		Van một chiều thủy lực D400 bơm nước sạch trạm TATT2 (01 bộ)	200				-200	Chi nhánh xin chuyển sang năm 2026 do nhận thấy chưa cần thiết
6		Bơm thu hồi nước sản phẩm bùn 34kw	800				-800	Chi nhánh xin chuyển sang năm 2026 do nhận thấy chưa cần thiết
7		Bộ GIPAM trạm điện 1200KVA (01 bộ)	120		168	168	48	Đã thực hiện xong
III	CNCN Thạnh Phú		13.975	973	11.500	12.473	-1.502	làng, giám giá trị mua sắm
1		Vật tư dự phòng cho bơm nước thô Thiện Tân A và B	2.000		2.000	2.000		Đang phối hợp với CNCN Thạnh Phú và Phòng Kỹ thuật để thực hiện
2		Vật tư dự phòng cho bơm nước thô Nhơn Trạch số 1 & số 3	2.000		2.000	2.000		Đang xây dựng dự toán mua sắm
3		Vật tư dự phòng bơm A Thiện Tân	3.000		3.000	3.000		Đang phối hợp với CNCN Thạnh Phú và Phòng Kỹ thuật để thực hiện
4		Lắp đặt biến tần bơm nước thô Long Bình	2.500		2.500	2.500		Đang cập nhật bảng vẽ sơ đồ mạch điện, sơ đồ vị trí để đăng tải đấu thầu
5		Trang bị thêm bơm nước làm mát bơm nước thô Thiện Tân, bơm tia nhơn	500	620		620	120	Đã thực hiện xong

XÂY DỰNG CƠ BẢN ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU VÀ KẾ HOẠCH 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

DVT: TRIỆU ĐỒNG

STT	Khu vực	Tên dự án	Kế hoạch năm 2025	UTH 6 THÁNG ĐẦU NĂM	KH 6 THÁNG CUỐI NĂM	KẾ HOẠCH 2025 ĐIỀU CHỈNH	CHÉNH LỆCH SAU ĐIỀU	Ghi chú
6		Vật tư dự phòng bơm nước thô Long Bình và 15.000m3/Thanh Phú	2.000		2.000	2.000		Đang thực hiện Dự toán bơm số 1, Trạm bơm cấp 2. Các cụm vật tư dự phòng còn lại đang phối hợp CNCN Thanh Phú và phòng Kỹ thuật để tiếp tục thực hiện.
7		Trang bị 6 van D150 điện cho mỗi ngăn phản ứng	475				-475	CN nhận thấy chưa cần thiết trang bị
8		Dàn cào bùn cho bể lắng 2 hệ	800				-800	CN nhận thấy chưa cần thiết thực hiện
9		Trang bị tủ bù 500kvar	300	192		192	-108	Đã thực hiện xong
10		Lắp đặt 1 đồng hồ D150 và 1 van điều áp cho hệ thống nước làm mát	300				-300	CN nhận thấy chưa cần thiết thực hiện
11		Trang bị 1 van xả đáy D400	100				61	Đã thực hiện xong
IV	CNCN Long Bình		1.480	902	564	1.466	-14	
1		Đầu dò độ đục nước sau lắng tích hợp máy online	460	415		415	-45	Đã thực hiện xong
2		Van xả D400 (2 cái - Hệ A)	350		414	414	64	Dự kiến City Phi Thái sẽ giao hàng từ ngày 07 - 11 / 2025
3		Máy đo PH để bàn	60	73		73	13	Đã thực hiện xong
4		Máy đo độ đục để bàn	100				-100	CN nhận thấy chưa cần thiết trang bị
5		Van xả D400 (2 cái - Hệ B)	400	414		414	14	Đã thực hiện xong
6		Bơm PAC	110		150	150	40	Đang phối hợp với CNCN Long Bình để thực hiện
V	CNCN Long Thành		3.030		2.530	2.530	-500	
1		Hệ thống Biến tần trạm bơm Tam Phước (4 bơm 315kw)	2.530		2.530	2.530		Nhà cung cấp (Cty Tân Hoa) đã khảo sát thực tế tại Chi nhánh, đang cập nhật thông số kỹ thuật và báo giá
2		Lắp đặt hệ thống châm Clor tự động vào đường ống Bypass D800	500				-500	Chi nhánh xin chuyển sang năm 2026 do nhận thấy chưa cần thiết
VI	CNCN Vĩnh An		1.732	172	1.433	1.605	-127	
1		Bơm chìm nước thô Grundfos P=19kw, Q=191 m³/h	432		253	253	-179	Đã ký kết Hợp đồng với Cty Duy Bao.
2		Máy photocopy	90				-90	Chi nhánh tự thuê máy photocopy
3		Bơm chìm nước sạch 2A Grundfos 22kW, 100 m³/h + tủ biến tần + phụ kiện	700		700	700		Nhà cung cấp (Cty Duy Bao) đã khảo sát thực tế tại Chi nhánh, đang cập nhật thông số kỹ thuật và báo giá
4		Tủ biến tần + phụ kiện cho bơm chìm nước sạch 3A, 4A hệ A	480		480	480		Nhà cung cấp (Cty Tân Hoa) đã khảo sát thực tế tại Chi nhánh, đang cập nhật thông số kỹ thuật và báo giá
5		Máy đo độ đục	30	172		172	142	Đã thực hiện xong
VII	CNCN Xuân Lộc		2.900	730	1.612	2.342	-558	
VII.1	Khu vực Xuân lộc		766	0	846	846	80	
1	Gia Ray	Lắp đặt mới hệ thống van bơm nước sạch tại Phân xưởng nước Gia Ray	288		288	288		Đang yêu cầu Nhà cung cấp giảm giá để xây dựng Dự toán bằng với giá kế hoạch năm 2025
2	Tâm Hưng Hòa	Lắp đặt mới hệ thống van bơm nước sạch tại Phân xưởng nước Tâm Hưng Hòa	288		288	288		Đang yêu cầu Nhà cung cấp giảm giá để xây dựng Dự toán bằng với giá kế hoạch năm 2025
3		Máy đo độ đục (1 bộ)	100		180	180	80	Do yêu cầu của Chi nhánh là máy để bàn
4		Máy châm clo (02 máy)	90		90	90		Đang phối hợp với CNCN Xuân Lộc để thực hiện
VII.2	Khu vực Định Quán, Tân Phú.		2.134	730	766	1.496	-638	
1		Van công điều khiển bằng điện D250 (02 cái)	250				-250	chuyển qua 2026
2		Van công điều khiển bằng điện D150 (02 cái)	160				-160	chuyển qua 2026
3	Trạm bơm cấp II	Van công điều khiển bằng điện D100 (01 cái)	80				-80	chuyển qua 2026
4		02 bộ biến tần 75 Kw cho 02 bơm Trạm bơm nước thô	365		365	365		
5		Bơm chìm trạm tăng áp Q=30m³/h, H=46m, P=5,5Kw	98		138	138	40	
6		Máy đo PH để bàn (01 bộ)	80		80	80		
7	Phân xưởng nước Định Quán	Van công điều khiển bằng điện D200 (01 cái)	100				-100	chuyển qua 2026
8		Máy châm clo	45		45	45		Đang phối hợp với CNCN Xuân Lộc để thực hiện
9		Bơm chìm trạm tăng áp Q=30m³/h, H=46m, P=5,5Kw	156		138	138	-18	Tổ Thẩm tra - thẩm định đang thẩm tra Dự toán mua sắm
10	Phân xưởng nước Tân Phú	Hệ thống giám sát quan trắc tự động các giếng Tân Phú	800	730		730	-70	Nhà Cung cấp (Cty Khai Sang) đang thực hiện lắp đặt và chạy thử trước khi nghiệm thu
VIII	Địa bàn Công ty quản lý		6.361	2.149	4.093	6.242	-119	
1	Đội xe	Xe ô tô con phục vụ công tác	1.500	1.422		1.422	-78	Đã thực hiện xong
2	Phòng Kinh doanh	Máy đo EC/TDS cầm tay	40		55	55	15	Do hãng sản xuất tăng giá
3		Máy đo pH/ORP cầm tay	40		40	40		Đang thực hiện mua sắm
4		Máy đo pH	60		40	40	-20	Đang trình ký để xuất mua sắm
5	Phòng QLCLN	Máy đo độ đục	220	199		199	-21	Đã ký Hợp đồng với Cty Kim Ngân, dự kiến tháng 10 /2025 sẽ giao hàng (Do thiết bị được sản xuất và nhập khẩu từ Mỹ).

XÂY DỰNG CƠ BẢN ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU VÀ KẾ HOẠCH 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

ĐVT: TRIỆU ĐỒNG

BVT: TRIỆU ĐỒNG

STT	Khu vực	Tên dự án	Kế hoạch năm 2025	ƯTH 6 THÁNG ĐẦU NĂM	KH 6 THÁNG CUỐI NĂM	KẾ HOẠCH 2025 ĐIỀU CHỈNH	CHÊNH LỆCH SAU ĐIỀU	Ghi chú
6	Phòng Quản trị tổng hợp	Cải tạo mạng toàn công ty+Chuyển đổi số+Phần mềm	4.130	373	3.757	4.130		Gộp đầu mục công việc
8		Máy quay phim + Fly Cam	101		101	101		Tổ IT sẽ mua sắm trong tháng 7+8/2025
9		Thay thế lưu điện UPS 3000	70	70		70		Đã thực hiện xong
10		Thay thế lưu điện UPS 2200	70	70		70		Đã thực hiện xong
11		Mua máy in màu	30	15		15	-15	Theo giá trị thực mua
12		Nâng cấp máy chủ GIS	100		100	100		Tổ IT sẽ mua sắm trong tháng 7+8/2025
TỔNG PHÒNG KINH DOANH THỰC HIỆN:			32.813	4.926	23.415	28.341	-4.472	
TỔNG TOÀN CÔNG TY (THEO KẾ HOẠCH):			471.000	96.509	180.564	277.000	-194.000	
Bổ Sung Kế Hoạch:								
A. Ban Quản Lý Dự Án thực hiện:					695	695	695	
1	HTCN Thiện Tân giai đoạn II				445	445	445	
2	Hệ thống cấp nước Long Đức 3				250	250	250	bổ sung dự án
B. Phòng Kỹ Thuật thực hiện:					500	500	500	
1	Thay thế các van trên toàn mạng lưới				500	500	500	Bổ sung công trình
C. Phòng Kinh Doanh thực hiện:				1.355	11.055	12.410	12.410	
1	CNCN Biên Hòa + Thanh Phú	Sửa chữa hệ thống quan trắc nước nước mặt tại CNCN Biên Hòa + Thanh Phú		359		359	359	Phát sinh đột xuất
2	CNCN Thiện Tân	Máy cắt trung thế (VCB) trạm điện 1.200KVA tại CNCN Thiện Tân		218		218	218	Phát sinh đột xuất
3	CNCN Thiện Tân	Bơm hút bùn động cơ Diesel phục vụ vệ sinh bể thu hồi, mương chứa nước thu hồi nước thải			55	55	55	Chi nhánh xin bổ sung phục vụ: xx
4	CNCN Nhơn Trạch	Thay thế máy cắt (ACB), khung máy cắt (ACB), biến dòng (CT) (3 bộ)		402		402	402	Phát sinh đột xuất: 2 bộ đã làm thi nục xong, 1 bộ mìn phát sinh trong tháng 5)
5	CNCN Nhơn Trạch	Thay thế máy cắt (ACB) đầu ra máy biến áp số 1		189		189	189	
6	CNCN Thanh Phú	Ông nổi chống rung D800 tại đầu ra bơm nước thô Thiện Tân A		143		143	143	Phát sinh đột xuất
7	CNCN Biên Hòa	Biến tần của dàn Quầy B tại phòng điều khiển IIB		44		44	44	
8	Địa bàn công ty Quản lý	Chuyển nhượng HTN của 3 HTX: An Hòa, Miến Đông, Tân Nghĩa-Phước Tân.			11.000	11.000	11.000	Mất nhân bản giao trong 2025
TỔNG CỘNG (BỔ SUNG KẾ HOẠCH):				1.355	12.250	14.000	14.000	
TỔNG TOÀN CÔNG TY (SAU KHI BỔ SUNG KẾ HOẠCH):			471.000	97.864	192.814	291.000	-180.000	

Đồng Nai, ngày 11 tháng 7 năm 2025

GIÁM ĐỐC



Trần Văn Nguyên

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT - GHI THU - DOANH THU - TỶ LỆ THẤT THOÁT THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU VÀ KẾ HOẠCH 6 THÁNG CÒN LẠI NĂM 2025 CỦA CÁC CHI NHÁNH CẤP NƯỚC

Tên đơn vị	Kế hoạch năm 2025				TH 6 tháng đầu năm 2025				Ước 6 tháng còn lại năm 2025				Kế hoạch năm 2025 điều chỉnh				Chênh lệch điều chỉnh		
	Sản lượng SX (m ³)	Sản lượng Ghi thu (m ³)	Doanh thu (đồng)	Thất thoát (%)	Sản lượng SX (m ³)	Sản lượng Ghi thu (m ³)	Doanh thu (đồng)	Thất thoát (%)	Sản lượng SX (m ³)	Sản lượng Ghi thu (m ³)	Doanh thu (đồng)	Thất thoát (%)	Sản lượng SX (m ³)	Sản lượng Ghi thu (m ³)	Doanh thu (đồng)	Thất thoát (%)	Sản lượng SX (m ³)	Sản lượng Ghi thu (m ³)	Doanh thu (đồng)
CÁC CHI NHÁNH CHUNG MẠNG:	82.805.800	68.666.000	606.196.680.000	17,1	40.788.261	33.075.947	299.520.741.790	18,9	36.588.602	31.007.053	269.345.938.210	15,3	77.376.863	64.083.000	568.866.680.000	17,2	-5.428.937	-4.583.000	-37.330.000.000
Chi nhánh Cấp nước Biên Hòa	6.623.000				3.117.290				3.100.000				6.217.290				-405.710		
Chi nhánh Cấp nước Thiện Tân	74.783.000				36.004.967				34.799.070				70.804.037				-3.978.963		
- Cấp nước vào mạng chung	61.511.000				30.021.055				27.525.714				57.546.769						
- Cấp nước cho tuyến D800	13.087.000				5.937.740				7.134.528				13.072.268						
- Tuyến D300 cấp cho Thạnh Phú	183.000				45.864				137.136				183.000						
- Tuyến D100 cấp cho Thạnh Phú	2.000				308				1.692				2.000						
Chi nhánh Cấp nước Nhơn Trạch	36.583.000				18.009.755				17.514.249				35.524.004				-1.058.996		
- Cấp nước vào mạng chung	11.484.800				5.746.983				4.678.821				10.425.804						
- Cấp nước cho Long Thành	25.098.200				12.262.772				12.835.428				25.098.200						
* Chi nhánh cấp nước về chung mạng	3.187.000				1.902.933				1.284.067				3.187.000						
- Nước chi nhánh Long Bình	2.000.000				1.327.151				672.849				2.000.000						
- Nước chi nhánh Thạnh Phú	1.187.000				575.782				611.218				1.187.000						
CÁC CHI NHÁNH MẠNG ĐỘC LẬP:	63.057.000	55.334.000	524.140.000.000		30.019.482	26.830.806	252.952.258.210		32.903.655	28.386.194	270.181.061.790		62.923.137	55.217.000	523.133.320.000		-133.863		
Chi nhánh Cấp nước Long Bình																			
- Sản lượng nước Long Bình quản lý	21.294.000	17.461.000	171.642.000.000	18,0	9.663.468	8.154.317	81.442.001.860	15,6	11.615.800	9.294.683	90.091.518.140	20,0	21.279.268	17.449.000	171.533.520.000	18,0	-14.732	-12.000	-108.480.000
- Sản lượng sản xuất	10.600.000				5.277.388				5.328.612				10.600.000						
- Tuyến D800 cấp từ Thiện Tân	12.594.000				5.713.336				6.863.932				12.579.268						
- Mua nước qua cấp nước Gia Tân	100.000				5.895				94.105				100.000						
- Sản lượng cấp nước cho Vĩnh An	493.000				224.404				268.596				493.000						
- Sản lượng nước về chung mạng công ty	2.000.000				1.327.151				672.849				2.000.000						
Chi nhánh Cấp nước Thạnh Phú																			
- Sản lượng nước Thạnh Phú quản lý	4.151.000	3.885.000	38.069.000.000	6,4	2.053.510	1.945.073	17.900.939.750	5,3	2.097.490	1.939.927	20.168.060.250	7,5	4.151.000	3.885.000	38.069.000.000	6,4			
- Sản lượng sản xuất	5.153.000				2.583.120				2.569.880				5.153.000						
- Tuyến D300 cấp từ Thiện Tân	183.000				45.864				137.136				183.000						
- Tuyến D100 cấp từ Thiện Tân	2.000				308				1.692				2.000						
- Sản lượng nước về khu vực Bửu Long	1.187.000				575.782				611.218				1.187.000						
Chi nhánh Cấp nước Long Thành	25.175.000	23.362.000	225.443.000.000	7,2	12.281.885	11.630.662	111.310.129.450	5,3	12.893.115	11.731.338	114.132.870.550	9,0	25.175.000	23.362.000	225.443.000.000	7,2			
- Mua nước qua công ty	25.098.200				12.262.772				12.835.428				25.098.200						
- Mua nước qua cấp nước Gia Tân	76.800				19.113				57.687				76.800						
Chi nhánh Cấp nước Xuân Lộc	9.480.000	8.200.000	69.578.000.000	13,5	4.492.099	3.863.924	32.252.056.750	14,0	4.848.941	4.216.076	36.307.743.250	13,1	9.341.040	8.080.000	68.559.800.000	13,5	-138.960	-120.000	-1.018.200.000
- Xuân Lộc	7.317.000	6.531.000		10,7	3.479.668	3.011.273		13,5	3.698.372	3.399.727		8,1	7.178.040	6.411.000		10,7			
- Tân Định	2.017.000	1.669.000		17,3	1.012.431	852.651		15,8	1.004.569	816.349		18,7	2.017.000	1.669.000		17,3			
- Sản lượng nước mua	146.000				146.000				146.000				146.000						
Chi nhánh Cấp nước Vĩnh An	2.957.000	2.426.000	19.408.000.000	18,0	1.528.520	1.236.830	10.047.130.400	19,1	1.448.309	1.204.170	9.480.869.600	16,9	2.976.829	2.441.000	19.528.000.000	18,0	19.829	15.000	120.000.000
- Vĩnh An	2.785.000	2.297.000		17,5	1.438.698	1.168.506		18,8	1.366.131	1.143.494		16,3	2.804.829	2.312.000		17,6			
- Sản lượng sản xuất	2.292.000				1.214.294				1.097.535				2.311.829						
- Đường ống D400	493.000				224.404				268.596				493.000						
- Bàu Hàm	172.000	129.000		25,0	89.822	68.324		23,9	82.178	60.676		26,2	172.000	129.000		25,0			
TỔNG: III= (I+II)	145.863.000	124.000.000	1.130.000.000.000	15	70.807.743	59.906.753	552.473.000.000	15,4	69.492.257	59.393.247	539.527.000.000	14,5	140.300.000	119.300.000	1.092.000.000.000	15,0	-5.563.000	-4.700.000	-38.000.000.000

Đồng Nai, ngày 11 tháng 7 năm 2025
GIÁM ĐỐC



Trần Văn Nguyễn

BÁO CÁO XÁC ĐỊNH MỨC TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO THỰC HIỆN NĂM TRƯỚC VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2025 CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG, KIỂM SOÁT VIÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 140/QĐ-SNZ-NS ngày 30 tháng 6 năm 2025
của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Sonadezi)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số báo cáo năm 2024		Kế hoạch năm 2025
			Kế hoạch	Thực hiện	
I	Chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh				
1	Vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp hoặc vốn góp của chủ sở hữu tại doanh nghiệp	Đồng	1.200.000.000.000	1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
2	Tổng doanh thu (Loại trừ CLTG đánh giá cuối kỳ)	Đồng	1.100.000.000.000	1.159.443.079.683	1.162.000.000.000
3	Tổng chi phí (chưa có lương)	Đồng	644.120.000.000	635.411.581.294	618.660.000.000
4	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	Đồng	275.000.000.000	364.497.954.832	275.000.000.000
	- Sản xuất kinh doanh tính quỹ lương	Đồng	275.000.000.000	316.855.498.389	335.000.000.000
	- Lãi (Lỗ) do chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ (loại trừ khách quan)	Đồng		47.642.456.443	- 60.000.000.000
5	Lợi nhuận sau khi thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà nước, các thành viên góp vốn	Đồng	248.000.000.000	327.958.565.929	248.000.000.000
	- LNST hoạt động sản xuất kinh doanh phân phối các quỹ	Đồng	248.000.000.000	285.080.355.130	302.000.000.000
6	Tỷ suất lợi nhuận	%	22,92%	26,40%	27,92%
II	Mức tiền lương Thành viên Hội đồng, Kiểm soát viên làm việc chuyên trách				
1	Số thành viên hội đồng, kiểm soát viên	Người			2
2	Nhóm II, Mức I	Đồng			
3	Mức lương cơ bản, trong đó:				
-	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Đồng/tháng			48.000.000
-	Thành viên Hội đồng quản trị	Đồng/tháng			39.000.000
-	Trưởng ban kiểm soát	Đồng/tháng			40.000.000
-	Thành viên Ban kiểm soát	Đồng/tháng			39.000.000
4	Mức tiền lương được hưởng, trong đó:				
-	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Đồng/tháng		142.515.183	142.000.000
-	Bình quân của các thành viên hội đồng quản trị	Đồng/tháng			85.800.000
-	Trưởng ban kiểm soát	Đồng/tháng		97.494.150	97.000.000
-	Bình quân của các thành viên Ban Kiểm Soát	Đồng/tháng			85.800.000
III	Thù lao của Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên làm việc không chuyên trách				
1	Số thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	Người			8

BÁO CÁO XÁC ĐỊNH MỨC TIỀN LƯƠNG, THỦ LAO THỰC HIỆN NĂM TRƯỚC VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2025 CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG, KIỂM SOÁT VIÊN

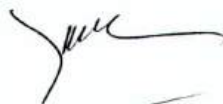
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 140/QĐ-SNZ-NS ngày 30 tháng 6 năm 2025
của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Sonadezi)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số báo cáo năm 2024		Kế hoạch năm 2025
			Kế hoạch	Thực hiện	
2	Thành viên Hội đồng quản trị	Đồng/tháng			17.267.000
3	Thành viên Ban kiểm soát	Đồng/tháng			17.160.000
IV	Tiền thưởng				
1	Quỹ tiền thưởng của người quản lý, Ban Kiểm soát	Đồng			
2	Tiền thưởng bình quân của người quản lý, Ban kiểm soát trong đó:	Đồng/tháng			
-	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Đồng/tháng			
-	Các thành viên Hội đồng quản trị	Đồng/tháng			
-	Trưởng ban kiểm soát	Đồng/tháng			
-	Các Thành Viên Ban Kiểm Soát	Đồng/tháng			

PHÒNG NHÂN SỰ



PHÒNG TCKT



Nguyễn Thu Anh

Đồng Nai, ngày 11 tháng 7 năm 2025



Trần Văn Nguyễn

BÁO CÁO XÁC ĐỊNH QUỸ TIỀN LƯƠNG THỰC HIỆN NĂM TRƯỚC VÀ
(Áp dụng khi xác định quỹ lương thông qua mức lương bình quân)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số báo cáo năm 2024		Kế hoạch năm 2025
			Kế hoạch	Thực hiện	
I	Chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh				
1	Tổng sản phẩm (kể cả quy đổi)				
2	Tổng doanh thu (Loại trừ CLTG đánh giá cuối kỳ)	Đồng	1.100.000.000.000	1.159.443.079.683	1.162.000.000.000
3	Tổng chi phí (chưa có lương)	Đồng	644.120.000.000	635.411.581.294	618.660.000.000
4	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	Đồng	275.000.000.000	364.497.954.832	275.000.000.000
	- Sản xuất kinh doanh tính quỹ lương	Đồng	275.000.000.000	316.855.498.389	335.000.000.000
	- Lãi (Lỗ) do chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ (loại trừ khách quan)	Đồng		47.642.456.443	- 60.000.000.000
5	Lợi nhuận sau khi thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà nước, các thành viên góp vốn	Đồng	248.000.000.000	327.958.565.929	248.000.000.000
	- LNST hoạt động sản xuất kinh doanh phân phối các quỹ	Đồng	248.000.000.000	285.080.355.130	302.000.000.000
6	Năng suất lao động		500.967.033	594.140.021	614.638.009
II	Tiền lương của người lao động và Ban điều hành (không bao gồm lao động công nghệ cao)				
1	Số lao động bình quân, trong đó:	Người		882	884
-	Số thành viên Ban điều hành (theo chế độ bổ nhiệm) bình quân	Người	-	5	5
-	Số lao động bình quân (bao gồm cả thành viên Ban điều hành được thuê làm việc theo hợp đồng lao động)	Người	915	877	879
2	Tiền lương bình quân của người lao động và Ban điều hành, trong đó:	Đồng/tháng	16.375.228	19.463.914	19.396.305
a)	Người lao động (bao gồm cả thành viên Ban điều hành được thuê làm việc theo hợp đồng lao động)	Đồng/tháng			
b)	Ban điều hành (theo chế độ bổ nhiệm), trong đó:	Đồng/tháng			
-	Tổng giám đốc, Giám đốc	Đồng/tháng		142.515.183	132.000.000
-	Các Phó Tổng Giám đốc, Phó giám đốc	Đồng/tháng		107.098.472	105.000.000
-	Kế toán trưởng	Đồng/tháng		95.695.250	92.000.000
3	Quỹ tiền lương người lao động và Ban điều hành, trong đó	Đồng	179.800.000.000	206.006.070.200	205.756.000.000
-	Phần chênh lệch tiền lương của cán bộ chuyên trách đoàn thể	Đồng			
-	Phần tiền lương thực hiện tăng thêm khi lợi nhuận thực hiện vượt kế hoạch (nếu có)	Đồng			
-	Phần quỹ tiền lương theo sản phẩm, dịch vụ công (đối với doanh nghiệp vừa thực hiện sản phẩm, dịch vụ công, vừa thực hiện hoạt động SXKD)	Đồng			
III	Tiền lương của lao động công nghệ cao				
1	Số lao động công nghệ cao bình quân	Người			
2	Phần tiền lương của lao động công nghệ cao	Đồng			
3	Tiền lương bình quân	đ/tháng			
4	Phần tiền lương phải trả thêm khi làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ (nếu có) theo khoản 2, điều 15 Nghị định 44/2025/NĐ-CP	Đồng			
IV	Tiền thưởng				

BÁO CÁO XÁC ĐỊNH QUỸ TIỀN LƯƠNG THỰC HIỆN NĂM TRƯỚC VÀ
(Áp dụng khi xác định quỹ lương thông qua mức lương bình quân)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số báo cáo năm 2024		Kế hoạch năm 2025
			Kế hoạch	Thực hiện	
1	Quỹ tiền thưởng, phúc lợi phân phối trực tiếp cho người lao động (bao gồm cả thành viên Ban điều hành được làm việc theo hợp đồng lao động)	Đồng			
2	Quỹ tiền thưởng bình quân của người lao động và Ban điều hành (không bao gồm lao động công nghệ cao), trong đó:	đ/tháng			
-	Người lao động (bao gồm cả thành viên Ban điều hành được thuê làm việc theo hợp đồng lao động)	đ/tháng			
-	Tổng giám đốc, Giám đốc	đ/tháng			
-	Các Phó tổng giám đốc, Phó giám đốc	đ/tháng			
-	Kế toán trưởng	đ/tháng			
3	Tiền thưởng bình quân của người lao động công nghệ cao	đ/tháng			

PHÒNG NHÂN SỰ



PHÒNG TCKT



Đồng Nai, ngày 11 tháng 7 năm 2025

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thu Anh



Trần Văn Nguyên